



PETROLIMEX

Số: 218 /VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC Cty mẹ Quý II năm 2024

Hải phòng, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
  - Mã chứng khoán: VIP
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Thành phố Hải phòng.
  - Điện thoại: 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033
- Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý II năm 2024 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/07/2024 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO  
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC Cty mẹ Quý II/2024

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt



T/L CHỦ TỊCH HĐQT  
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT  
*Lê Trung Tấn*

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUYẾT PETROLIMEX  
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**PETROLIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY MẸ**  
TỪ 01/01/2024 ĐẾN 30/06/2024

Nơi nhận : .....

Ngày nhận: .....





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2024

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>890 908 142 782</b>	<b>902 358 052 606</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>82 305 531 806</b>	<b>65 126 975 561</b>
1. Tiền	111	V.01	17 305 531 806	15 126 975 561
2. Các khoản tương đương tiền	112		65 000 000 000	50 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>670 000 000 000</b>	<b>700 749 589 041</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		670 000 000 000	700 749 589 041
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>57 024 688 896</b>	<b>56 359 418 913</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		70 818 057 275	63 262 567 889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 338 155 860	8 851 840 062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	6 658 762 624	12 035 297 825
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		( 27 790 286 863)	( 27 790 286 863)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>77 676 509 120</b>	<b>76 623 260 432</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	77 676 509 120	76 623 260 432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3 901 412 960</b>	<b>3 498 808 659</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 877 827 734	3 459 274 549
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23 585 226	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			39 534 110
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>459 190 143 160</b>	<b>514 405 613 756</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>605 072 605</b>	<b>586 303 754</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		50 000 000	50 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3 667 072 605	4 248 303 754



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		( 3 112 000 000)	( 3 712 000 000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>365 897 028 982</b>	<b>424 484 567 795</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>333 700 810 524</b>	<b>392 135 873 487</b>
- Nguyên giá	222		1 795 112 218 942	1 794 444 943 662
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		( 1 461 411 408 418)	( 1 402 309 070 175)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>32 196 218 458</b>	<b>32 348 694 308</b>
- Nguyên giá	228		33 004 452 920	32 831 452 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 808 234 462)	( 482 758 612)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3 622 005 000</b>	<b>5 087 805 000</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 622 005 000	5 087 805 000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>58 117 990 859</b>	<b>57 614 620 703</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		57 500 000 000	57 500 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 000 000 000	68 000 000 000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		( 127 969 799 141)	( 128 473 169 297)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30 948 045 714</b>	<b>26 632 316 504</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20 717 179 233	16 464 198 697
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	10 230 866 481	10 168 117 807
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 350 098 285 942</b>	<b>1 416 763 666 362</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300= 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>104 056 102 157</b>	<b>127 769 187 341</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>93 505 825 157</b>	<b>127 055 577 008</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20 235 910 394	22 944 023 007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 998 530 336	335 544 614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8 960 026 190	4 579 705 464
4. Phải trả người lao động	314		5 688 252 193	6 268 835 830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	251 410 199	2 328 830 543
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3 925 897 252	7 705 344 792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	23 327 489 643	56 341 590 408



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		29 118 308 950	26 551 702 350
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10 550 277 000</b>	<b>713 610 333</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65 277 000	65 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19a		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		10 485 000 000	648 333 333
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1 246 042 183 785</b>	<b>1 288 994 479 021</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1 246 042 183 785</b>	<b>1 288 994 479 021</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	<b>V.22</b>	<b>684 709 410 000</b>	<b>684 709 410 000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>244 040 399 478</b>	<b>286 992 694 714</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		200 493 503 714	286 992 694 714
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43 546 895 764	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 350 098 285 942</b>	<b>1 416 763 666 362</b>



Ngày in: 11/07/2024. Giờ in: 08:01:03

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 22. tháng 7. năm 2024

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

Mai Phi Thanh Hằng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Bùi Đức Hoà

**CHỦ TỊCH HĐQT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**

Nguyễn Hữu Thành





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	123 725 243 599	123 395 427 953	240 135 436 111	269 889 192 904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		123 725 243 599	123 395 427 953	240 135 436 111	269 889 192 904
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	86 930 703 596	86 741 360 101	178 049 916 009	201 546 071 930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36 794 540 003	36 654 067 852	62 085 520 102	68 343 120 974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8 300 583 636	15 481 538 852	17 732 867 276	28 971 648 129
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	290 458 910	( 2 287 772 953)	( 437 964 851)	( 2 045 576 439)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		529 699 004	490 917 316	995 822 611	870 782 899
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14 175 467 137	10 037 752 163	25 424 280 650	20 666 364 009
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		30 099 498 588	43 894 710 178	53 836 248 968	77 823 198 634
11. Thu nhập khác	31		109 100 000	1 000 001	252 185 470	1 000 001
12. Chi phí khác	32		354 408	15 940 822	354 408	166 905 002
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		108 745 592	( 14 940 821)	251 831 062	( 165 905 001)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30 208 244 180	43 879 769 357	54 088 080 030	77 657 293 633
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6 118 232 517	8 413 796 524	10 603 932 940	15 005 967 038
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	( 62 748 674)	95 680 676	( 62 748 674)	95 680 676
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24 152 760 337	35 370 292 157	43 546 895 764	62 555 645 919
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Ngày in: 11/07/2024. Giờ in: 08:02:07

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Bùi Đức Hòa

Lập, ngày 22, tháng 7, năm 2024

**CHỦ TỊCH HĐQT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
Nguyễn Hữu Thành



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II, Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	54,088,080,030	77,657,293,633
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	59,427,814,093	66,711,479,455
- Các khoản dự phòng	03	-24,280,804,254	12,352,833,819
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	-1,055,724,670	-45,251,675
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-16,660,772,627	-28,540,174,525
- Chi phí Lãi vay	06	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi</b>	<b>08</b>	<b>71,518,592,572</b>	<b>128,136,180,707</b>
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	-2,278,220,539	47,731,785,417
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-1,053,248,688	-6,834,971,997
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11	-9,544,381,474	-26,111,385,863
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-4,671,533,721	2,389,204,472
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-8,008,140,241	-50,823,046,660
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-9,307,036,590	-4,225,487,980
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (2</b>	<b>20</b>	<b>36,656,031,319</b>	<b>90,262,278,096</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS đã	21	-840,275,280	-5,392,740,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các các	22	252,185,470	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị k	23	-670,000,000,000	-630,038,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ	24	700,749,589,041	570,000,000,000



5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18,602,768,862	25,449,601,363
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>48,764,268,093</b>	<b>-39,981,138,637</b>
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-68,243,072,100	-82,125,289,495
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-68,243,072,100</b>	<b>-82,125,289,495</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>17,177,227,312</b>	<b>-31,844,150,036</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>65,126,975,561</b>	<b>107,619,499,607</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	1,328,933	-16,015,163
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>82,305,531,806</b>	<b>75,759,334,408</b>

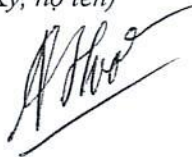
Lập, Ngày... 22 tháng 17 năm 2024

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hữu Thành



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II, Năm 2024

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0203001919**, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 21 ngày 09 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : **0200113152**.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 30/06/2024	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	349.232.320.000	349.232.320.000	51,0
Các cổ đông khác	335.477.090.000	335.477.090.000	48,7
<b>Cộng</b>	<b>684.709.410.000</b>	<b>684.709.410.000</b>	<b>99,7</b>

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

##### Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3730011

Fax : (0225) 3730012

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website : www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ ,thương mại.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

*Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:*

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**Thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an – Hải phòng	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Phòng 5.09 tòa nhà Taiyo số 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng.	45,10%	45,10%

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## 2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 4. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

## 5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

## 6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### *Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

### **7. Các khoản đầu tư tài chính**

#### a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

#### b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

### **8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

### **9. Chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

### **10. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**Thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### 11. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Trong Quý 2 năm 2024, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<b>Nghiệp vụ với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
<b>I. Mua hàng</b>		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	22.384.100.832
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	5.928.342.144
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	15.498.330.814
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	11.167.573.456
<b>II. Bán hàng</b>		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	214.067.322.196
Dthu cung cấp Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Dthu cung cấp dịch vụ Cty CP vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	
<b>1. Các khoản phải thu</b>		
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty CP tin học viễn thông Petrolimex	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	40.432.309.656
<b>2. Các khoản phải trả</b>		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	974.170.428
Cty TNHH MTV TMDV Vitaco	Công ty trong ngành	
TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	14.751.000
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	128.569.495
Cty CP vận tải xăng dầu KV3	Công ty trong ngành	3.037.907.099
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	65.342.350
Cty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Công ty trong ngành	
CN Cty Vitaco ĐN tại Nha Trang	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	362.726.255

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

### 14. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2024 so với năm 2023

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 2 năm 2024 giảm 11.217.531.820 đồng so với Quý 2 năm 2023 do một số nguyên nhân chính sau:

Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 2 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước không có biến động lớn do đội tàu khai thác tuyến định hạn ổn định với giá cước và ngày tàu tốt không biến động nhiều.

Biến động chủ yếu dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa 2 kỳ báo cáo là do hoạt động tài chính. Doanh thu hoạt động tài chính quý 2 năm 2024 giảm 7.180.955.216 đồng là do năm 2024 lãi suất tiền gửi ngân hàng giảm so với cùng kỳ năm 2023. Ngoài ra, chi phí tài chính của quý 2 năm 2023 có khoản hoàn nhập dự phòng lớn hơn 2 tỷ đồng từ hoạt động liên doanh liên kết đã dẫn đến hoạt động tài chính quý 2 năm 2023 cao hơn gần 10 tỷ đồng so với quý 2 năm 2024.

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phân dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng.

Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

Nhìn chung tình hình kinh doanh Quý 2 năm 2024 đạt kết quả tích cực nhưng Công ty vẫn tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ tiếp theo của năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**15. Một số chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Q2/2024	Q2/2023
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	65.99	60.68
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	34.01	39.32
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	7.71	8.47
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	92.29	91.53
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	8.70	7.16
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	9.53	7.75
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	24.41	28.62
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	19.52	23.04
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.24	5.57
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	1.79	4.48
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			
	%	3.5	4.9

Lập, ngày 21 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Đức Hòa

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hữu Thành

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>01. Tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>17 305 531 806</b>	<b>15 126 975 561</b>
- Tiền mặt		526 109 762	96 465 875
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		16 779 422 044	15 030 509 686
- Tiền đang chuyển			
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>921 087 790 000</b>	<b>936 837 379 041</b>
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>921 087 790 000</b>	<b>936 837 379 041</b>
<b>b1) Ngắn hạn</b>		<b>65 000 000 000</b>	<b>50 000 000 000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn		65 000 000 000	50 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b2) Dài hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>670 000 000 000</b>	<b>700 749 589 041</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn		670 000 000 000	700 749 589 041
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>186 087 790 000</b>	<b>186 087 790 000</b>
- Đầu tư vào công ty con		57 500 000 000	57 500 000 000
- Dự phòng		5 451 676 733	6 268 790 261
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 000 000 000	68 000 000 000
- Dự phòng		68 000 000 000	68 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		54 518 122 408	54 204 379 036
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		<b>70 868 057 275</b>	<b>63 312 567 889</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>		<b>70 868 057 275</b>	<b>63 312 567 889</b>
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		70 718 057 275	63 054 567 889
- Các khoản phải thu khách hàng khác		150 000 000	258 000 000
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>			
<b>04. Phải thu khác</b>		<b>10 325 835 229</b>	<b>16 283 601 579</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>V.03</b>	<b>6 658 762 624</b>	<b>12 035 297 825</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		5 575 844	5 575 844
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 060 619 632	1 403 370 628
- Các khoản chi hộ			



Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		5 592 567 148	10 626 351 353
- Dự phòng		27 790 286 863	27 790 286 863
<b>b) Dài hạn</b>	<b>V.07</b>	<b>3 667 072 605</b>	<b>4 248 303 754</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		555 072 605	536 303 754
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		3 112 000 000	3 712 000 000
- Dự phòng		3 112 000 000	3 712 000 000
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
<b>06. Nợ xấu</b>		<b>32 239 355 828</b>	<b>31 502 286 863</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		32 239 355 828	31 502 286 863
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
<b>07. Hàng tồn kho</b>	<b>V.04</b>	<b>77 676 509 120</b>	<b>76 623 260 432</b>
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		24 798 471 761	25 065 880 155
- Công cụ, dụng cụ		670 012 030	785 612 416
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		44 861 050 883	43 466 997 055
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7 346 974 446	7 304 770 806
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
<b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>3 622 005 000</b>	<b>5 087 805 000</b>
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>3 622 005 000</b>	<b>5 087 805 000</b>
- Mua sắm			
- XD CB		3 622 005 000	3 622 005 000
- Sửa chữa			1 465 800 000
<b>09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)</b>	<b>V.08</b>		
<b>10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)</b>	<b>V.10</b>		



Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)</b>	<b>V.09</b>		
<b>12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)</b>	<b>V.12</b>		
<b>13- Chi phí trả trước</b>		<b>24 595 006 967</b>	<b>19 923 473 246</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>3 877 827 734</b>	<b>3 459 274 549</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		3 877 827 734	3 459 274 549
<b>b) Dài hạn</b>		<b>20 717 179 233</b>	<b>16 464 198 697</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		20 717 179 233	16 464 198 697
<b>c) Lợi thế thương mại</b>			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
<b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>			
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn	V.21		
<b>15. Phải trả người bán</b>		<b>20 235 910 394</b>	<b>22 944 023 007</b>
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>		<b>20 235 910 394</b>	<b>22 944 023 007</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		7 060 711 402	4 323 479 672
- Phải trả các đối tượng khác		13 175 198 992	18 620 543 335
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>			
<b>16. Trái phiếu phát hành</b>			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)</b>	<b>V.16</b>		
<b>18. Chi phí phải trả</b>		<b>251 410 199</b>	<b>2 328 830 543</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>V.17</b>	<b>251 410 199</b>	<b>2 328 830 543</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		251 410 199	2 328 830 543
<b>b) Dài hạn</b>			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			



Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>19. Phải trả khác</b>		<b>3 925 897 252</b>	<b>7 705 344 792</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>V.18</b>	<b>3 925 897 252</b>	<b>7 705 344 792</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		707 536 476	4 570 965 340
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3 218 360 776	3 134 379 452
<b>b) Dài hạn</b>			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>			
<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
<b>b) Dài hạn</b>			
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>			
<b>21. Dự phòng phải trả</b>		<b>33 812 489 643</b>	<b>56 989 923 741</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>23 327 489 643</b>	<b>56 341 590 408</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		23 327 489 643	56 341 590 408
<b>b) Dài hạn</b>		<b>10 485 000 000</b>	<b>648 333 333</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		10 485 000 000	648 333 333
<b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>10 230 866 482</b>	<b>10 168 117 807</b>
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>V.14</b>	<b>10 230 866 482</b>	<b>10 168 117 807</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 230 866 482	10 168 117 807
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			



Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>V.20</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
<b>23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)</b>	<b>V.22</b>		
<b>24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>			
<b>25. Chênh lệch tỷ giá</b>			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
<b>26. Nguồn kinh phí</b>			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
<b>27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		<b>839</b>	<b>837</b>
<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
<b>b) Tài sản nhận giữ hộ</b>			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
<b>c) Ngoại tệ các loại</b>		<b>839</b>	<b>837</b>
<b>d) Kim khí đá quý</b>			
<b>đ) Nợ khó đòi đã xử lý</b>			
<b>e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>			
<b>28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)</b>			



**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	5 283 415 816	1 134 921 900	1 786 260 503 776	1 766 102 170		1 794 444 943 662
Số tăng trong năm	13			667 275 280			667 275 280
- Mua sắm mới	131			667 275 280			667 275 280
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14						
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	5 283 415 816	1 134 921 900	1 786 927 779 056	1 766 102 170		1 795 112 218 942
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 052 524 871	1 103 919 216	1 399 143 561 143	1 009 064 945		1 402 309 070 175
Số tăng trong năm	18	121 209 720	2 861 784	58 846 256 809	132 009 930		59 102 338 243
- Khấu hao trong năm	181	121 209 720	2 861 784	58 846 256 809	132 009 930		59 102 338 243
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19						
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	1 173 734 591	1 106 781 000	1 457 989 817 952	1 141 074 875		1 461 411 408 418
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	4 230 890 945	31 002 684	387 116 942 633	757 037 225		392 135 873 487
- Tại ngày cuối kỳ	23	4 109 681 225	28 140 900	328 937 961 104	625 027 295		333 700 810 524

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09



**10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	32 431 575 000			346 000 000	53 877 920	32 831 452 920
Số tăng trong năm	13	173 000 000					173 000 000
- Mua trong năm	131	173 000 000					173 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	32 604 575 000			346 000 000	53 877 920	33 004 452 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	82 880 692					82 880 692
Số tăng trong năm	18	325 475 850					325 475 850
- Khấu hao trong năm	181	325 475 850					325 475 850
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20	408 356 542			346 000 000	53 877 920	808 234 462
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	32 348 694 308					32 348 694 308
- Tại ngày cuối quý	23	32 196 218 458					32 196 218 458

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09







b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1</b>	<b>1 288 994 479 021</b>	<b>44 888 081 667</b>			<b>87 840 376 903</b>			<b>1 246 042 183 785</b>
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		1 341 185 903			1 341 185 903			306 357 134 201
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	286 992 694 714	43 546 895 764			86 499 191 000			244 040 399 478
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	286 992 694 714				86 499 191 000			200 493 503 714
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		43 546 895 764						43 546 895 764
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9



**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Thuế (10=11+...+20)</b>	10	39 534 110	4 579 705 464	17 148 399 135	21 568 253 971		8 960 026 190
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	39 534 110		5 992 025 481	7 821 473 418		1 789 913 827
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			246 202 469	246 202 469		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			90 463 752	90 463 752		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		4 407 540 241	8 008 140 241	10 603 932 940		7 003 332 940
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		172 165 223	2 328 860 973	2 323 475 173		166 779 423
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			30 871 000	30 871 000		
9. Các loại thuế khác	19			451 835 219	451 835 219		
<b>II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)</b>	30			180 105 106	180 105 106		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			180 105 106	180 105 106		
3. Các khoản khác	33						
<b>Cộng</b>	40	39 534 110	4 579 705 464	17 328 504 241	21 748 359 077		8 960 026 190

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0







**Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>1. Đầu tư vào công ty con</b>		57 500 000 000						57 500 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
<b>2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LD/LK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
<b>3. Đầu tư dài hạn khác</b>	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		50 000 000 000						50 000 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
- Góp vốn Vieffrach		3 363 790 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000



VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VI.25</b>	<b>240 135 436 111</b>	<b>269 889 192 904</b>
a) Doanh thu		240 135 436 111	269 889 192 904
- Doanh thu bán hàng		26 068 113 915	27 087 385 524
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		214 067 322 196	242 801 807 380
- <b>Doanh thu hợp đồng xây dựng</b>			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>VI.26</b>		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>VI.28</b>	<b>178 049 916 009</b>	<b>201 546 071 930</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		25 323 116 250	26 640 614 327
- <b>Giá vốn của thành phẩm đã bán</b>			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		152 726 799 759	174 905 457 603
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>VI.29</b>	<b>17 732 867 276</b>	<b>28 971 648 129</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		16 091 258 208	27 833 811 070
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		569 514 419	706 363 455
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1 072 094 649	431 473 604
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
<b>05. Chi phí tài chính</b>	<b>VI.30</b>	<b>- 437 964 851</b>	<b>- 2 045 576 439</b>
- Lãi tiền vay			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		65 405 305	90 131 408
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		- 503 370 156	- 2 135 707 847
- Chi phí tài chính khác			



Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
<b>06. Thu nhập khác</b>		<b>252 185 470</b>	<b>1 000 001</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			1 000 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		252 185 470	1
<b>07. Chi phí khác</b>		<b>354 408</b>	<b>166 905 002</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			9 740 722
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		354 408	155 850 000
- Các khoản khác			1 314 280
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>26 420 103 261</b>	<b>21 537 146 908</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		<b>25 424 280 650</b>	<b>20 666 364 009</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		25 424 280 650	20 666 364 009
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		<b>995 822 611</b>	<b>870 782 899</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác		995 822 611	870 782 899
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
<b>09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>179 146 903 020</b>	<b>170 058 085 334</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		7 934 066 186	7 768 047 633
- Chi phí nhân công		41 753 757 293	39 277 319 669
- Chi phí khấu hao TSCĐ		59 375 842 425	66 659 507 787
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		62 938 923 259	52 579 520 928
- Chi phí khác bằng tiền		7 144 313 857	3 773 689 317
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>V.31</b>	<b>10 603 932 940</b>	<b>15 005 967 038</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		10 603 932 940	15 005 967 038
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>V.32</b>	<b>-62 748 674</b>	<b>95 680 676</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-62 748 674	95 680 676



